

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2021/DS - PT

Ngày: 22/4/2021

V/v “*tranh chấp thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2021/TLPT-DS ngày 24 tháng 2 năm 2021 về “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2020/DS – ST ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 46/2021/QĐ – PT ngày 05 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1973; (có mặt)

2. Nguyễn Thị L, sinh năm 1956;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Đ, bà L:* Ông Đinh Văn N, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 13/9/2018 và 04/01/2019)

- *Bị đơn:* Nguyễn Thị Đ1, sinh 1964;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Đ1:* Bà Võ Thị Minh T, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Ấp T1, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 22/3/2021)

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Thị B, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện hợp pháp của bà B:* Bà Võ Thị Minh T. (Văn bản ủy quyền ngày 22/3/2021)

2. Nguyễn Minh P, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện hợp pháp của ông P:* Bà Võ Thị Minh T. (Văn bản ủy quyền ngày 22/4/2021)

3. Nguyễn Thị Kim Đ2, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Đ2:* Ông Đinh Văn N. (Văn bản ủy quyền ngày 19/11/2018)

4. Nguyễn Văn B1, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

5. Nguyễn Văn P1, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

6. Nguyễn Văn C, sinh năm 1976;

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

7. Nguyễn Văn T1, sinh năm 1958;

Địa chỉ: khu phố a, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(ông B1, ông P1, ông C, ông T1 có yêu cầu xét xử vắng mặt).

8. Nguyễn Nhật T2, sinh năm 1981;

9. Nguyễn Như T3, sinh năm 1985;

10. Hà Ngọc V, sinh năm 1962; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: đường A, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện hợp pháp của ông T2, bà T3:* Ông Nguyễn Quang M, sinh năm 1996; Địa chỉ: Tầng B, tòa nhà A, phường P, quận M, thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 04/9/2020)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Thị Đ; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Nhật T2, Nguyễn Như T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim Đ2 cùng trình bày:

Cha các nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H, chết ngày 02/6/2016, mẹ là Lê Thị A, chết ngày 07/10/2008. Ông H và bà A có tất cả 10 người con gồm:

1. Nguyễn Thị Đ.
2. Nguyễn Thị L.
3. Nguyễn Thị Đ1.
4. Nguyễn Thị B.
5. Nguyễn Văn T1.
6. Nguyễn Văn T4, mất năm 2016. Ông T4 có vợ và 01 con, không biết rõ họ tên năm sinh và địa chỉ của vợ con Ông T4 hiện tại đang ở đâu.
7. Nguyễn Văn T5, chết ngày 11/5/2016, có vợ là bà Hà Ngọc V và 02 con tên Nguyễn Nhật T2 và Nguyễn Như T3.
8. Nguyễn Văn C2, chết năm 1971, có 01 con là Nguyễn Minh P.
9. Nguyễn Văn K, chết năm 1971, có 01 con là Nguyễn Thị Kim Đ2.
10. Nguyễn Hữu L1, chết năm 1979, có 03 con là Nguyễn Văn B1, Nguyễn Văn P1, Nguyễn Văn C.

Trước khi ông H, bà A mất không có lập di chúc để định đoạt tài sản của ông, bà để lại cho ai. tài sản của ông H, bà A lúc còn sống tạo lập để lại gồm: Thửa đất số 1812, 1813, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Sau khi ông H, bà A mất, các hàng thừa kế của ông H, bà A có họp gia đình nhưng không đầy đủ hàng thừa kế để cắt phân chia phần đất mặt tiền của thửa đất gồm các thửa được cắt ra là 463, 571, 573, 574, 575, 576. Do hàng thừa kế bà Đ1 dành phần nhiều hơn và khi cắt phân chia chưa có sự tham gia họp gia đình của ông T2, bà T3 nên gia đình đã phát sinh tranh chấp. Trên các thửa đất nêu trên có một khu thổ mộ của thân tộc; 02 căn nhà cấp 4 của ông H, bà A để lại; 01 căn nhà cấp 4 của ông Nguyễn Minh P cất trên thửa đất 463; 01 căn nhà kho tạm bợ (nhà trống theo hồ sơ trích đo) do ông Nguyễn Minh P cất trên thửa 576; 01 căn nhà bà Nguyễn Thị B cất trên thửa 571; 01 căn nhà của ông

Nguyễn Văn B1 cắt trên thửa 573; 01 căn nhà của bà Đ2 cắt trên thửa 576b; 01 căn nhà của bà Đ, bà L cắt trên thửa 575. Hiện tại, ngoài các căn nhà nêu trên thì phần đất còn lại do bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng toàn bộ.

Do các anh chị em không thỏa thuận được vị trí phân chia, nên yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia các thửa đất trên thành 10 phần cho 10 anh em, mỗi phần đều có mặt tiếp giáp Quốc lộ N (trừ ông T1, vì ông T1 đã được ông H cho thửa 572 lúc ông H còn sống), chiều dài phần mặt tiền cắt Đ1 hết vị trí 1 của thửa đất. Bà Đ, bà L yêu cầu nhận phần mặt tiền chung tại thửa 575 và kéo dài Đ1 hết vị trí 1. bà Đ2 nhận phần mặt tiền thửa 576b. Phần thửa kế của Ông T4 do chưa xác định được vợ con của Ông T4, nên đề nghị giao phần của ông T4 được hưởng cho bà L tạm quản lý khi nào xác định được vợ con Ông T4 sẽ giao lại.

Đối với thửa 576a-10 có diện tích 757,9 m²; thửa 576a-11 có diện tích 566 m² làm đường đi chung và khu thổ mộ chung không yêu cầu phân chia. Thửa 576c có diện tích 56,3 m² để lại làm đường đi như hiện trạng cho các hộ dân bên trong. Phần còn lại thửa 576 ở các vị trí 2, 3, 4 yêu cầu cắt xẻ ngang phân chia cho các hàng thửa kế đều có mặt tiếp giáp với đường đi chung. Bà L, bà Đ nhận thêm diện tích cộng với thửa 575 kéo dài Đ1 hết vị trí 1 mỗi người đủ 683 m², phần còn lại không yêu cầu giải quyết, khi nào có nhu cầu sẽ khởi kiện giải quyết ở vụ kiện khác. Phần của bà Đ nếu diện tích cắt phân chia chưa đủ 683 m² nhưng giá trị đã đủ kỷ phần được phân chia thì diện tích yêu cầu thửa còn lại xin rút yêu cầu. Phần bà Đ2 yêu cầu phân chia đủ suất thửa kế bà được hưởng.

Bà Đ, bà L, bà Đ2 thống nhất nội dung biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản ngày 08/8/2019 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 07/10/2020 làm cơ sở giải quyết vụ án. Bà Đ đồng ý tháo dỡ 02 mái che nhà tiền chế cắt trên đường đi chung và mặt sau thửa 575 có hiện trạng như biên bản xem xét thẩm định bổ sung ngày 07/10/2020, không yêu cầu bồi thường.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị Đ1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B cùng trình bày:

Về mối quan hệ gia đình, tài sản do ông H, bà A chết để lại như các nguyên đơn trình bày là đúng. Bà Đ1, bà B đồng ý cách phân chia theo pháp luật như các nguyên đơn yêu cầu. bà B yêu cầu được nhận vị trí mặt tiền ngay căn nhà bà B đang sử dụng ở thửa 571, chiều dài kéo Đ1 hết vị trí 1 thửa đất. Bà Đ1 yêu cầu được nhận thửa 574 và cắt bổ sung thêm chiều ngang mặt tiền của thửa 576 còn lại cho tương xứng (do khoảng trống giữa thửa 574 và 576b chiều ngang còn nhiều), phần mặt sau đồng ý kéo dài Đ1 hết vị trí 1, phần đường đi chung, thổ mộ chung, phần đường đi để lại cho các hộ dân bên trong đi đồng ý như quan điểm của nguyên đơn. Phần còn lại phía sau đề nghị cắt cho bà Đ1, bà B đủ kỷ phần thửa kế, mỗi người đều có mặt tiếp giáp đường đi

chung như phương án nguyên đơn đưa ra. Các bà thống nhất nội dung biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản ngày 08/8/2019 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 07/10/2020 làm cơ sở giải quyết vụ án.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Nhật T2, bà Nguyễn Như T3 cùng trình bày:

Về mối quan hệ gia đình, tài sản do ông H, bà A chết để lại như các nguyên đơn trình bày là đúng. ông T2, bà T3 đồng ý phân chia thừa kế theo pháp luật như các nguyên đơn yêu cầu. ông T2, bà T3 xin được nhận vị trí mặt tiền ngay căn nhà bà Đ2 đang sử dụng ở thửa 576b chiều dài kéo Đ1 hết vị trí 1 thửa đất, phần đường đi chung đồng ý vị trí như các nguyên đơn yêu cầu nhưng đề nghị để lại lối đi chung cả mặt ngoài và mặt trong khoảng 05m và để lại thổ mộ chung như quan điểm của nguyên đơn có tổng diện tích đường đi chung và thổ mộ chung khoảng 1.585 m², phần thửa 576C diện tích 56,3 m² thống nhất để lại cho các hộ dân bên trong đi như quan điểm của nguyên đơn, bị đơn. Phần còn lại phía sau đề nghị cắt cho ông T2, bà T3 đủ kỹ phân thừa kế có mặt tiếp giáp đường đi chung như phương án nguyên đơn đưa ra, thống nhất nội dung biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản ngày 08/8/2019 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 07/10/2020 làm cơ sở giải quyết vụ án; yêu cầu bà Đ tháo dỡ 02 mái che nhà tiền chế cắt trên đường đi chung và mặt sau thửa 575 có hiện trạng như biên bản xem xét thẩm định bổ sung ngày 07/10/2020.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh P trình bày:

Về mối quan hệ gia đình, tài sản do ông H, bà A chết để lại như các nguyên đơn và các thừa kế khác trình bày là đúng, ông đồng ý cách phân chia theo pháp luật như các nguyên đơn yêu cầu. Ông yêu cầu được nhận vị trí mặt tiền ngay căn nhà ông đang sử dụng ở thửa 463, chiều dài kéo Đ1 hết vị trí 1 thửa đất, phần đường đi chung, thổ mộ chung và đường đi để lại cho các hộ dân bên trong đi ở thửa 576C đồng ý như quan điểm của nguyên đơn, phần còn lại phía sau đề nghị cắt cho ông đủ kỹ phân thừa kế có mặt tiếp giáp đường đi chung, thống nhất nội dung biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản ngày 08/8/2019 và biên bản xem xét thẩm định bổ sung ngày 07/10/2020 làm cơ sở giải quyết vụ án. Đối với 01 căn nhà kho tạm bộ (nhà trồng theo hồ sơ trích đo) do ông P cất trên thửa 576, ông đồng ý tháo dỡ không yêu cầu bồi thường nếu cắt phân chia cho các thừa kế khác trùng vào căn nhà nêu trên.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P1, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn B1 vắng mặt nhưng tại các biên bản lấy lời khai ngày 08/6/2020 ông P1, ông C, ông B1 có lời trình bày:

Các ông là con của ông Nguyễn Hữu L1 (chết năm 1979) và là cháu nội của ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị A. Ông bà nội các ông có tất cả 10 người con như nguyên

đơn trình bày, khi ông bà nội mất có để lại 02 thửa đất 1812, 1813 mà các nguyên đơn đang khởi kiện phân chia, các thửa đất trên ông bà nội chưa định đoạt cho ai và các hàng thừa kế của ông bà nội cũng chưa thỏa thuận phân chia. Nay các ông không yêu cầu phân chia đối với phần hưởng của ông L được hưởng nếu còn sống và cũng không tặng cho ai đối với kỷ phần này.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 05/6/2019 ông T1 có lời trình bày:

Ông là con ruột của ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị A, ba mẹ ông có tất cả 10 người con như nguyên đơn trình bày. Khi ba, mẹ mất có để lại 02 thửa đất 1812, 1813 mà các nguyên đơn đang khởi kiện phân chia, các thửa đất trên ba mẹ chưa định đoạt cho ai và các hàng thừa kế cũng chưa thỏa thuận phân chia. Lúc còn sống ba ông có cắt cho ông một nền mặt tiền diện tích 95,9 m². Nay đồng ý cắt phân chia cho 09 anh em của ông còn lại mỗi người một nền mặt tiền như nhau (trừ ông ra), phần mặt hậu phía sau để lại làm di sản chung không đồng ý phân chia và ông khẳng định không yêu cầu phân chia.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hà Ngọc V vắng mặt nhưng tại bản tự khai và văn bản từ chối nhận tài sản ngày 29/9/2020 bà V có lời trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn T5 (ông T5 chết ngày 11/5/2016). Bà và ông T5 có 02 con là Nguyễn Nhật T2 và Nguyễn Như T3. Bà là thừa kế của ông T5 đối với di sản của ông H, bà A để lại mà ông T5 được hưởng nếu còn sống. Nay bà xin từ chối nhận di sản thừa kế của ông T5 đối với các thửa đất 1812, 1823 mà các bên đang tranh chấp, bà thống nhất để lại cho 02 con của bà là Nguyễn Nhật T2, Nguyễn Như T3 được nhận.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện M đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2020/DS – ST ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu phân chia di sản thừa kế của các ông, bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị B, Nguyễn Nhật T2, Nguyễn Như T3, Nguyễn Thị Kim Đ2, Nguyễn Minh P. Cụ thể:

+ Ông Nguyễn Minh P được quản lý sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất của thửa 463, diện tích 123,4 m² (ông P đang quản lý sử dụng); thửa 576a-1 diện tích 18,5 m², thửa 576a-12 diện tích 537 m² (trong đó có 66 m² loại đất ONT và 471 m² loại đất cây lâu năm) cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre với tổng giá trị 1.132.000.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị L giao lại cho ông Nguyễn Minh P các thửa đất 576a-1, 576a-12 nêu trên (có bản vẽ kèm theo). Buộc ông Nguyễn Minh P hoàn số tiền chênh lệch 4.608.000 đồng (bốn triệu sáu trăm lẻ tám nghìn đồng) cho bà Nguyễn Thị L.

+ Bà Nguyễn Thị B được quản lý sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất của thửa 571 diện tích 112,3 m² (bà B đang quản lý sử dụng) và thửa 576a-2 diện tích 22,5 m², thửa 576a-14 diện tích 552 m² (trong đó có 60 m² loại đất ONT và 492m² loại đất cây lâu năm) cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre với tổng giá trị 1.126.600.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị L giao lại cho bà Nguyễn Thị B các thửa đất 576a-2, 576a-14 nêu trên (có bản vẽ kèm theo).

+ Bà Nguyễn Thị Đ1 được quản lý sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất của thửa 574b diện tích 83,9 m², thửa 576a-6 diện tích 154,1 m², thửa 576a-22 diện tích 312 m², thửa 576a-23 diện tích 293,2 m², cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre với tổng giá trị 1.126.900.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị L giao lại cho bà Nguyễn Thị Đ1 các thửa đất 574b, 576a-6, 576-22, 576-23 nêu trên (có bản vẽ kèm theo).

+ Ông Nguyễn Nhật T2, bà Nguyễn Như T3 được quản lý sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất của thửa 576a-7 diện tích 238 m², thửa 576a-24 diện tích 709 m² cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre với tổng giá trị 1.126.750.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị L giao lại cho Ông Nguyễn Nhật T2, bà Nguyễn Như T3 các thửa đất 576a-7, 576a-24 nêu trên (có bản vẽ kèm theo).

+ Bà Nguyễn Thị Kim Đ2 được quản lý sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất của thửa 576b diện tích 136,3 m² (bà Đ2 đang quản lý sử dụng) và thửa 576a-8 diện tích 63,7 m², thửa 576a-15 diện tích 480 m² cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre với tổng giá trị 1.124.000.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị L giao lại cho bà Nguyễn Thị Kim Đ2 các thửa đất 576a-8, 576a-15 nêu trên (có bản vẽ kèm theo).

+ Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị L được quản lý sử dụng chung phần diện tích đất và tài sản trên đất của thửa 575, diện tích 283 m² (trong đó có 183m² đất cây lâu năm và 100 m² ONT; thửa 576a-9, diện tích 73,7 m² cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre với tổng giá trị 1.141.750.000 đồng (có bản vẽ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị Đ được quản lý sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất của thửa 576a-13, diện tích 425,3 m² tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre với giá trị 552.500.000 đồng (có bản vẽ kèm theo). Tổng giá trị bà Đ được nhận là 1.123.375.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị L giao cho bà Nguyễn Thị Đ thửa 576a-13 nêu trên (có bản vẽ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị L được quản lý sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất của thửa 576a-18 diện tích 503.5m² cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre với giá trị 654.550.000 đồng (có bản vẽ kèm theo). Tổng diện tích được

phân chia cho bà L là 681.85 m², với tổng giá trị bà L được nhận là 1.225.425.000 đồng.

+ Đối với các thửa 576a-10 diện tích 757.9m², thửa 576a-11 diện tích 566.0 m², thửa 576c diện tích 56.3m² các hàng thửa kế thống nhất để lại đường đi chung, khu thổ mộ chung, đường đi để lại cho các hộ dân bên trong đi nên ghi nhận. Các hàng thửa kế gồm: Nguyễn Thị Đ; Nguyễn Thị L; Nguyễn Thị Đ1; Nguyễn Thị B; Nguyễn Văn T1; Vợ và con ông Nguyễn Văn T4; Nguyễn Nhật T2 và Nguyễn Như T3; Nguyễn Minh P; Nguyễn Thị Kim Đ2; Nguyễn Văn B1, Nguyễn Văn P1, Nguyễn Văn C được quyền sử dụng chung lối đi thuộc thửa 576a-10 diện tích 757,9 m² và khu thổ mộ chung thuộc thửa 576a-11 diện tích 566.0 m² để vào các thửa đất được phân chia.

+ Tạm giao thửa 576a-3, thửa 576a-19, 576a-4, 576a-21, 576a-5, 576a-16, 576a-17, 576a-20, 574a cho bà Nguyễn Thị L quản lý sử dụng, tạm giao thửa 573 cho ông Nguyễn Văn B1 quản lý sử dụng, khi nào xác định được người thừa kế của ông Nguyễn Văn T4, khi nào ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn B1, Nguyễn Văn P1, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị L có nhu cầu phân chia thì được quyền khởi kiện ở vụ kiện khác.

+ Đình chỉ xét xử đối với phần diện tích 79,65 m² nguyên đơn Nguyễn Thị Đ xin rút lại do yêu cầu thừa.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các bên quá trình thi hành án cắt các thửa đất phân chia, nếu đường ranh tiếp giáp giữa các thửa đất liền kề trùng vào cây trồng trên đất thì các bên tự nguyện chặt bỏ không ai phải bồi thường cho ai.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Minh P, bà Nguyễn Thị L quá trình thi hành án cắt trùng vào căn nhà trồng của ông P, cắt trùng vào nhà 2 của bà L được thể hiện trên hồ sơ trích đo thì ông P, bà L tự nguyện tháo dỡ, không yêu cầu bồi thường.

Ghi nhận sự tự nguyện của các bên thống nhất sử dụng kết quả hiệp thương ranh của đo đạc chính quy theo dự án Vlap của các thửa đất đang yêu cầu phân chia với các chủ sử dụng đất liền kề làm cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu hiệp thương ranh lại và các bên cam kết tự chịu trách nhiệm với các chủ sử dụng đất liền kề nếu có phát sinh tranh chấp xảy ra.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ tháo dỡ mái che có diện tích 60,53 m² nằm trên một phần thửa 576a-10 để làm đường đi chung và buộc bà Nguyễn Thị Đ tháo dỡ mái che có diện tích 219,6 m² nằm trên một phần thửa 576a-10, 576a-12 để làm đường đi chung và trả lại phần phân chia cho ông Nguyễn Minh P.

Các bên đương sự được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật tương ứng với phần diện tích được Tòa án công nhận khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính xong cho các đương sự khác và nghĩa vụ án phí đã được xác định trong bản án.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện M điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 880 mà Ủy ban nhân dân đã cấp cho ông Nguyễn Văn H vào ngày 11/12/1995 để cấp lại cho các đương sự nêu trên theo nội dung bản án đã tuyên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/10/2020, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Nhật T2, bà Nguyễn Như T3 kháng cáo.

Theo nội dung đơn kháng cáo của bà Đ, bà kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu nhận phần đất vị trí 2 là phía sau nhà bà đang sinh sống, trên đất vị trí 2 bà xin nhận do bà có xây dựng một cái kho để chứa đồ.

Theo nội dung đơn kháng cáo của ông T2, bà T3, ông bà kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu được tạm quản lý phần thừa kế chưa chia ở các thửa 576a-3, 576a-19, 576a-4, 576a-21, 576a-5, 576a-16, 576a-17, 576a-20, 574a. Yêu cầu tuyên buộc bà Nguyễn Thị Kim Đ2 dỡ bỏ căn nhà xây dựng sai phép trên thửa đất 576b. Ông bà yêu cầu được nhận phần đất ở vị trí số 2 thay vì vị trí số 4 như bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà.

Ông T2, bà T3 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của ông T2, bà T3. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đ.

Bị đơn bà Đ1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đ2, anh P đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bà Đ, ông T2, bà T3.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Đ, ông T2, bà T3, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các bên đương sự thống nhất với nhau về quan hệ gia đình, tài sản của cha mẹ để lại cụ thể như sau:

Cụ Nguyễn Văn H, chết ngày 02/6/2016, có vợ là cụ Lê Thị A, chết ngày 07/10/2008. Cụ H và cụ A có tất cả 10 người con gồm:

1. Nguyễn Thị Đ.
2. Nguyễn Thị L.

3. Nguyễn Thị Đ1.

4. Nguyễn Thị B.

5. Nguyễn Văn T1.

6. Nguyễn Văn T4, mất năm 2016. Ông T4 có vợ và 01 con, không biết rõ họ tên năm sinh và địa chỉ của vợ con Ông T4 hiện tại đang ở đâu.

7. Nguyễn Văn T5, chết ngày 11/5/2016, có vợ là bà Hà Ngọc V và 02 con tên Nguyễn Nhật T2 và Nguyễn Như T3.

8. Nguyễn Văn C2, chết năm 1971, có 01 con là Nguyễn Minh P.

9. Nguyễn Văn K, chết năm 1971, có 01 con là Nguyễn Thị Kim Đ2.

10. Nguyễn Hữu L1, chết năm 1979, có 03 con là Nguyễn Văn B1, Nguyễn Văn P1, Nguyễn Văn C.

Cụ H, cụ A mất không có lập di chúc để định đoạt tài sản của 2 cụ. tài sản của Cụ H, cụ A lúc còn sống tạo lập để lại gồm: Thửa đất số 1812, 1813, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Nay các đồng thừa kế thống nhất yêu cầu chia di sản của Cụ H, cụ A theo pháp luật. Đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Ngoài ra, các đồng thừa kế cũng thống nhất phương án chia di sản như sau: phân chia cho 09 anh em, mỗi người một nền mặt tiền như nhau (trừ ông T), phần còn lại thửa 576 ở các vị trí 2, 3, 4 yêu cầu cắt xẻ ngang phân chia cho các hàng thừa kế đều có mặt tiếp giáp với đường đi chung. Đối với thửa 576a-10 có diện tích 757,9 m²; thửa 576a-11 có diện tích 566 m² làm đường đi chung và khu thổ mộ chung không yêu cầu phân chia. Thửa 576c có diện tích 56,3 m² để lại làm đường đi như hiện trạng cho các hộ dân bên trong. Tuy nhiên, về vị trí đất được nhận các hàng thừa kế chưa thống nhất.

[2] Xét kháng cáo của bà Đ về yêu cầu được nhận đất tại vị trí 2, phần tiếp giáp với vị trí 1 đất bà Đ được nhận (thửa 576a-12) với lý do bà Đ đã xây nhà kho chứa đồ trên vị trí đất này. Thấy rằng, do kỹ phần của ông P ở vị trí 1 hiện trạng thửa đất có mặt hậu rất nhỏ so với các thửa kế khác, nên phần còn lại của vị trí 2, 3, 4 cắt chia cho ông P ở vị trí đầu tiên của vị trí 2 tiếp giáp vị trí 1, có 66 m² loại đất ONT là phù hợp. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Đ cũng đồng ý tháo dỡ 02 mái che hiện trạng như biên bản xem xét thẩm định bổ sung ngày 07/10/2020 do bà Đ xây dựng để tiến hành chia thừa kế. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng cho rằng phần nhà kho của bà Đ là xây cất sau khi Tòa sơ thẩm xét xử nên không đồng ý kháng cáo của bà Đ. Do đó, kháng cáo của bà Đ yêu cầu nhận vị trí 2 phần tiếp giáp với phần vị trí nhà của bà do bà đã xây nhà kho là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông T2, bà T3 yêu cầu được tạm quản lý phần thừa kế chưa chia, yêu cầu tuyên buộc bà Nguyễn Thị Kim Đ2 dỡ bỏ căn nhà xây dựng sai phép trên

thửa đất 576b, yêu cầu được nhận phần đất ở vị trí số 2 thay vì vị trí số 4 như bản án sơ thẩm. Thấy rằng, bà L là người đang trực tiếp quản lý toàn bộ di sản của Cụ H, cụ A để lại và ông T2, bà T3 hiện không sinh sống tại địa phương nên Tòa cấp sơ thẩm tạm giao phần di sản của Cụ H, cụ A chưa chia cho bà L quản lý là phù hợp. Mặc dù căn nhà của bà Đ2 xây cất trong quá trình tranh chấp, tuy nhiên phần đất có căn nhà bà Đ2 cũng là phần đất bà Đ2 được hưởng thừa kế nên việc yêu cầu dỡ bỏ căn nhà của bà Đ2 là không cần thiết. Do suất thừa kế tại vị trí 1 ông T2, bà T3 nhận diện tích nhiều hơn so với các thừa kế khác nên để đảm bảo một kỷ phần bằng nhau thì ông T2, bà T3 được chia phần đất phía sau tại vị trí 4 là phù hợp. Toàn bộ kháng cáo của ông T2, bà T3 là không có cơ sở nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Mặc dù diện tích đất các bên đương sự được nhận có thửa đất diện tích không phù hợp với Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 và Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre, nhưng do các đương sự đã có nhà kiên cố trên đất, các hàng thừa kế cũng thống nhất đây là nguyện vọng của Cụ H và cụ A là chia cho các con mỗi người một nền nhà giáp với lộ, ngoài đất được nhận thừa kế thì các đương sự không còn nơi ở nào khác để sinh sống. Do đó, việc tòa cấp sơ thẩm chia thừa kế tách thửa dưới diện tích tối thiểu là phù hợp.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Đ, ông T2, bà T3 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Nhật T2, bà Nguyễn Như T3.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2020/DS – ST ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu phân chia di sản thừa kế của các ông, bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị B, Nguyễn Nhật T2, Nguyễn Như T3, Nguyễn Thị Kim Đ2, Nguyễn Minh P. Cụ thể:

+ Ông Nguyễn Minh P được quản lý sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất của thửa 463, diện tích 123,4 m² (ông P đang quản lý sử dụng); thửa 576a-1 diện tích 18,5 m², thửa 576a-12 diện tích 537 m² (trong đó có 66 m² loại đất ONT và 471 m² loại đất cây lâu năm) cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre với tổng giá trị 1.132.000.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị L giao lại cho ông Nguyễn Minh P các thửa đất 576a-1, 576a-12 nêu trên (có bản vẽ kèm theo). Buộc ông Nguyễn Minh P hoàn số tiền chênh lệch 4.608.000 đồng (bốn triệu sáu trăm lẻ tám nghìn đồng) cho bà Nguyễn Thị L.

+ Bà Nguyễn Thị B được quản lý sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất của thửa 571 diện tích 112,3 m² (bà B đang quản lý sử dụng) và thửa 576a-2 diện tích 22,5 m², thửa 576a-14 diện tích 552 m² (trong đó có 60 m² loại đất ONT và 492m² loại đất cây lâu năm) cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre với tổng giá trị 1.126.600.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị L giao lại cho bà Nguyễn Thị B các thửa đất 576a-2, 576a-14 nêu trên (có bản vẽ kèm theo).

+ Bà Nguyễn Thị Đ1 được quản lý sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất của thửa 574b diện tích 83,9 m², thửa 576a-6 diện tích 154,1 m², thửa 576a-22 diện tích 312 m², thửa 576a-23 diện tích 293,2 m², cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre với tổng giá trị 1.126.900.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị L giao lại cho bà Nguyễn Thị Đ1 các thửa đất 574b, 576a-6, 576-22, 576-23 nêu trên (có bản vẽ kèm theo).

+ Ông Nguyễn Nhật T2, bà Nguyễn Như T3 được quản lý sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất của thửa 576a-7 diện tích 238 m², thửa 576a-24 diện tích 709 m² cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre với tổng giá trị 1.126.750.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị L giao lại cho Ông Nguyễn Nhật T2, bà Nguyễn Như T3 các thửa đất 576a-7, 576a-24 nêu trên (có bản vẽ kèm theo).

+ Bà Nguyễn Thị Kim Đ2 được quản lý sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất của thửa 576b diện tích 136,3 m² (bà Đ2 đang quản lý sử dụng) và thửa 576a-8 diện tích 63,7 m², thửa 576a-15 diện tích 480 m² cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre với tổng giá trị 1.124.000.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị L giao lại cho bà Nguyễn Thị Kim Đ2 các thửa đất 576a-8, 576a-15 nêu trên (có bản vẽ kèm theo).

+ Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị L được quản lý sử dụng chung phần diện tích đất và tài sản trên đất của thửa 575, diện tích 283 m² (trong đó có 183m² đất cây lâu năm và 100 m² ONT; thửa 576a-9, diện tích 73,7 m² cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre với tổng giá trị 1.141.750.000 đồng (có bản vẽ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị Đ được quản lý sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất của thửa 576a-13, diện tích 425,3 m² tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre với giá trị 552.500.000 đồng (có bản vẽ kèm theo). Tổng giá trị bà Đ được nhận là 1.123.375.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị L giao cho bà Nguyễn Thị Đ thửa 576a-13 nêu trên (có bản vẽ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị L được quản lý sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất của thửa 576a-18 diện tích 503.5m² cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre với giá trị 654.550.000 đồng (có bản vẽ kèm theo). Tổng diện tích được phân chia cho bà L là 681.85 m², với tổng giá trị bà L được nhận là 1.225.425.000 đồng.

+ Đối với các thửa 576a-10 diện tích 757.9m², thửa 576a-11 diện tích 566.0 m², thửa 576c diện tích 56.3m² các hàng thửa kế thống nhất để lại đường đi chung, khu thổ mộ chung, đường đi để lại cho các hộ dân bên trong đi nên ghi nhận. Các hàng thửa kế gồm: Nguyễn Thị Đ; Nguyễn Thị L; Nguyễn Thị Đ1; Nguyễn Thị B; Nguyễn Văn T1; Vợ và con ông Nguyễn Văn T4; Nguyễn Nhật T2 và Nguyễn Như T3; Nguyễn Minh P; Nguyễn Thị Kim Đ2; Nguyễn Văn B1, Nguyễn Văn P1, Nguyễn Văn C được quyền sử dụng chung lối đi thuộc thửa 576a-10 diện tích 757,9 m² và khu thổ mộ chung thuộc thửa 576a-11 diện tích 566.0 m² để vào các thửa đất được phân chia.

+ Tạm giao thửa 576a-3, thửa 576a-19, 576a-4, 576a-21, 576a-5, 576a-16, 576a-17, 576a-20, 574a cho bà Nguyễn Thị L quản lý sử dụng, tạm giao thửa 573 cho ông Nguyễn Văn B1 quản lý sử dụng, khi nào xác định được người thừa kế của ông Nguyễn Văn T4, khi nào ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn B1, Nguyễn Văn P1, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị L có nhu cầu phân chia thì được quyền khởi kiện ở vụ kiện khác.

+ Đình chỉ xét xử đối với phần diện tích 79,65 m² nguyên đơn Nguyễn Thị Đ xin rút lại do yêu cầu thừa.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các bên quá trình thi hành án cắt các thửa đất phân chia, nếu đường ranh tiếp giáp giữa các thửa đất liền kề trùng vào cây trồng trên đất thì các bên tự nguyện chặt bỏ không ai phải bồi thường cho ai.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Minh P, bà Nguyễn Thị L quá trình thi hành án cắt trùng vào căn nhà trống của ông P, cắt trùng vào nhà 2 của bà L được thể hiện trên hồ sơ trích đo thì ông P, bà L tự nguyện tháo dỡ, không yêu cầu bồi thường.

Ghi nhận sự tự nguyện của các bên thống nhất sử dụng kết quả hiệp thương ranh của đo đạc chính quy theo dự án Vlap của các thửa đất đang yêu cầu phân chia với các chủ sử dụng đất liền kề làm cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu hiệp thương ranh lại và các bên cam kết tự chịu trách nhiệm với các chủ sử dụng đất liền kề nếu có phát sinh tranh chấp xảy ra.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ tháo dỡ mái che có diện tích 60,53 m² nằm trên một phần thửa 576a-10 để làm đường đi chung và buộc bà Nguyễn Thị Đ tháo dỡ mái che có diện tích 219,6 m² nằm trên một phần thửa 576a-10, 576a-12 để làm đường đi chung và trả lại phần phân chia cho ông Nguyễn Minh P.

Các bên đương sự được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật tương ứng với phần diện tích được Tòa án công nhận khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính xong cho các đương sự khác và nghĩa vụ án phí đã được xác định trong bản án.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 880 mà Ủy ban nhân dân đã cấp cho ông Nguyễn Văn H vào ngày 11/12/1995 để cấp lại cho các đương sự nêu trên theo nội dung bản án đã tuyên.

2. Chi phí đo đạc, định giá tài sản: 9.497.000 đồng, các hàng thừa kế có yêu cầu gồm bà Đ, L, B, Đ1, T2 và T3, P, Đ2 phải cùng chịu mỗi người một phần bằng nhau là 1.357.000 đồng. Các đương sự đã nộp xong nên ghi nhận.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Minh P phải chịu 45.810.000 đồng, bà Nguyễn Thị Đ1 chịu 45.800.000 đồng, bà Nguyễn Thị B chịu 45.798.000 đồng, bà Nguyễn Thị Đ chịu 45.690.000 đồng, ông Nguyễn Nhật T2 và bà Nguyễn Như T3 liên đới chịu 45.800.000 đồng. Đối với bà L thuộc diện người cao tuổi, bà Đ2 thuộc diện con liệt sĩ nên được miễn nộp toàn bộ.

- Bà Nguyễn Thị Đ được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 1.769.000 đồng (một triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 0021889 ngày 10/01/2019 và 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) theo biên lai thu số 0001073 ngày 08/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Bà Đ phải đóng thêm 38.921.000 đồng (ba mươi tám triệu chín trăm hai mươi một nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị L được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 1.769.000 đồng theo biên lai thu số 0021888 ngày 10/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

- Ông Nguyễn Nhật T2, bà Nguyễn Như T3 được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) theo biên lai thu số 0002526 ngày 16/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. ông T2, bà T3 phải liên đới đóng thêm 40.800.000 đồng (bốn mươi triệu tám trăm nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Minh P được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 10.000.000 đồng theo biên lai thu số 0001071 ngày 07/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. ông P phải đóng thêm 35.810.000 đồng (ba mươi lăm triệu tám trăm mười nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị B được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) theo biên lai thu số 0001067 ngày 03/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. bà B phải đóng thêm 35.798.000 đồng (ba mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003030 ngày 28/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

- Ông Nguyễn Nhật T2 phải chịu án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003027 ngày 27/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

- Bà Nguyễn Như T3 phải chịu án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003028 ngày 27/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Thị Thanh Thúy

